

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
Số: 104/2001/QĐ-BNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành một số quy định kỹ thuật tạm thời đối với thức ăn chăn nuôi

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73-CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 86-CP ngày 8 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 19 tháng 3 năm 1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi;

Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Khuyến nông và Khuyến lâm, ông Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Chất lượng sản phẩm,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành

1.1 Quy định hàm lượng tối đa độc tố nấm mốc aflatoxin B1 và hàm lượng tổng số các aflatoxin (B1 + B2 + G1 + G2) được tính bằng microgam ((g) trong một kilogram (kg) thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm.

Loại vật nuôi	Aflatoxin B1	Tổng số các Aflatoxin
Gà con từ 1-28 ngày tuổi	(20	(30
Nhóm gà còn lại	(30	(50
Vịt con từ 1-28 ngày tuổi	không có	(10

Nhóm vịt còn lại	(10	(20
Lợn con theo mẹ từ 1-28 ngày tuổi	(10	(30
Nhóm lợn còn lại	(100	(200
Bò nuôi lấy sữa	(20	(50

1.2. Qui định hàm lượng tối đa các nguyên tố khoáng và kim loại nặng được tính bằng miligam (mg) trong một kilogam (kg) thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm.

		Hàm lượng tối đa			
Số	Tên nguyên tố	Gia cầm		Lợn	Bò
TT		<i>Nuôi thịt</i>	<i>Đẻ trứng</i>		
1	Can xi (Ca)	12 000	40 000	10 000	10 000
2	Phot pho tổng số (P)	8 000	8 000	15 000	10 000
3	Natri (Na)	20 000	20 000	8 000	40 000
4	Đồng (Cu)	35	35	< 4 tháng tuổi : 175 > 4 tháng tuổi : 100	50
5	Sắt (Fe)	1250	1250	1250	1250
6	Kẽm (Zn)	250	250	250	250
7	Coban (Co)	10	10	10	10
8	Mangan (Mn)	250	250	250	250
9	Iod (I)	300	300	300	300
10	Molipđen (Mo)	2.5	2.5	5,5	2,5
11	Flo (F)	250	250	100	30
12	Selen (Se)	0.5	0.5	0,5	0,5
13	Asen (As)	2	2	2	2
14	Chì (Pb)	5	5	5	5
15	Thủy ngân (Hg)	0,1	0,1	0,1	0,1
16	Cadimi (Cd)	0,5	0,5	0,5	0,5